

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ THÁNG 9 NĂM 2015

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
	Tổng		11,079	1,686	18,675,477
1	Afganistan		1,992	2,285	4,551,737
		Chè đen	34	1,603	54,513
		Chè xanh	1,915	2,317	4,437,599
		Trà cám	43	1,387	59,625
2	Taiwan		1,634	1,480	2,418,151
		Chè đen	655	1,073	702,977
		Chè nhài	379	1,568	594,152
		Chè Ôlong	141	3,288	463,543
		Chè xanh	374	1,569	586,635
		Trà cám	85	833	70,844
3	Russian Federation		1,201	1,566	1,880,810
		Chè đen	1,131	1,584	1,791,399
		Chè đen CTC	26	1,080	28,080
		Chè xanh	44	1,394	61,331
4	Pakistan		1,051	2,340	2,459,657
		Chè đen	196	1,695	332,169
		Chè xanh	855	2,488	2,127,488
5	Indonesia		749	910	681,599
		Chè đen	486	976	474,149
		Chè đen CTC	22	881	19,384
		Chè xanh	241	780	188,066
6	United Arab Emirates		718	1,799	1,291,521
		Chè đen	646	1,753	1,132,289
		Chè xanh	72	2,212	159,232
7	China		674	1,510	1,017,516

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè đen	465	1,667	774,959
		Chè xanh	209	1,161	242,557
8	United States of America		589	1,259	741,459
		Chè đen	523	1,232	644,324
		Chè xanh	66	1,472	97,135
9	Singapore		384	1,673	642,397
		Chè đen	330	1,574	519,309
		Chè xanh	54	2,279	123,088
10	Malaysia		322	716	230,540
		Chè đen	261	712	185,848
		Chè đen CTC	61	733	44,692
11	Iran (Islamic Rep.)		260	706	183,674
		Chè đen	94	983	92,374
		Trà cám	83	550	45,650
		Trà căng	83	550	45,650
12	Germany		205	1,931	395,811
		Chè đen	189	1,538	290,710
		Chè Ôlong	1	22,176	22,176
		Chè xanh	15	5,528	82,925
13	United Kingdom		188	1,224	230,189
		Chè đen	129	1,265	163,157
		Chè xanh	59	1,136	67,032
14	Iraq		163	1,926	313,906
		Chè đen	163	1,926	313,906
15	Ukraine		150	1,431	214,660
		Chè đen	140	1,436	201,089
		Chè xanh	10	1,357	13,571

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
16	Saudi Arabia		118	2,488	293,529
		Chè đen	118	2,488	293,529
17	Philippines		98	2,625	257,214
		Chè xanh	98	2,625	257,214
18	Poland		95	1,114	105,839
		Chè đen	47	1,253	58,890
		Chè xanh	48	978	46,949
19	Egypt		75	1,673	125,467
		Chè đen	75	1,673	125,467
20	HongKong		66	1,705	112,500
		Chè đen	65	1,698	110,354
		Trà khổ qua	1	2,146	2,146
21	Thailand		57	539	30,740
		Chè đen	57	539	30,740
22	Jordan		55	1,199	65,933
		Chè đen	55	1,199	65,933
23	Canada		47	892	41,904
		Chè đen	47	892	41,904
24	Belize		45	1,246	56,048
		Chè đen	19	1,144	21,728
		Chè đen CTC	26	1,320	34,320
25	Uzbekistan		45	2,611	117,514
		Chè đen	21	3,146	66,076
		Chè xanh	24	2,143	51,439
26	Kyrgyzstan		22	1,397	30,735
		Chè đen	22	1,397	30,735
27	Japan		19	1,581	30,047

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè xanh	18	1,550	27,900
		Trà sen	1	2,147	2,147
28	Sri Lanka		16	1,567	25,075
		Chè đen	16	1,567	25,075
29	Chile		14	1,971	27,600
		Chè đen	14	1,971	27,600
30	Belarus		9	1,179	10,615
		Chè đen	9	1,179	10,615
31	Turkey		8	2,410	19,280
		Chè đen	8	2,410	19,280
32	Netherlands		6	7,533	45,200
		Chè trắng	1	7,350	7,350
		Chè xanh	5	7,570	37,850
33	France		2	10,500	21,000
		Chè xanh	2	10,500	21,000
34	Czech Republic		1	1,332	1,332
		Chè Ôlong	1	1,332	1,332
35	Switzerland		1	4,278	4,278
		Chè Ôlong	1	4,278	4,278
Lưu ý: Số liệu mang tính chất tương đối, lưu hành nội bộ					

